

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 111/2025/DS-PT

Ngày 26 – 3 – 2025.

*“V/v: Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo
Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hồng; Ông Y Phi Kbuôr.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Anh - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 432/2024/TLPT-DS, ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc *“Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước”*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 269/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2024/QĐXX-PT ngày 11 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955; Địa chỉ: C V, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1950; Địa chỉ: A V, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1950; Địa chỉ: G N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962; Địa chỉ: 116/6/8 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Hùng A, sinh năm 1966; Địa chỉ hiện nay: E L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà Đ, bà T1: Ông Nguyễn Hùng A, sinh năm 1966; Địa chỉ: E L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị Thanh V – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin vắng mặt

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Văn phòng C2; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Minh P; Địa chỉ: C N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Người đại diện theo ủy quyền: ông Đặng Xuân T2 – Chức vụ: Công chức địa chính xây dựng UBND phường T – vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Hùng D, sinh năm 1968 (đã chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D: Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1974; ông Nguyễn Hải H, sinh năm 1995; anh Nguyễn Hồng Hải H1, sinh năm 1997 và anh Nguyễn Hồng Hải H2, sinh năm 2000. Cùng địa chỉ: Liên gia A, tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Đều vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Thanh L; Địa chỉ: Liên gia A, tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

5. Ông Nguyễn M, sinh năm 1964 (đã chết); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M: Bà Lê Thị Ánh N, sinh năm 1961; Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Y, sinh năm 1990; Cùng địa chỉ: 1 Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Bà Nguyễn Ngọc Mỹ L1, sinh năm 1989; Địa chỉ: 7 C, P, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh – Đều vắng mặt.

- *Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Hùng A.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** *Quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T cùng trình bày:***

Bà Nguyễn Thị B sinh được 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1955, bà Nguyễn Thị Đ; sinh năm: 1950, bà Nguyễn Thị Đ1; sinh năm: 1950, bà Nguyễn Thị T1; sinh năm: 1962, Nguyễn M; sinh năm 1964, Nguyễn Hùng A; sinh năm: 1966 và Nguyễn Hùng D; sinh năm: 1966. Chúng tôi là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trương Thị B1 (bà B1 chết năm 1997). Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m² tọa lạc tại H (số mới là 109) N, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk là di sản thừa kế chưa phân chia thuộc quyền sử dụng chung của những người đồng thừa kế. Nguồn gốc lô đất này là do mẹ của chị em chúng tôi mua của bà Nguyễn Thị T3 vào năm 1993, đã được Ủy ban nhân dân phường T (cũ) xác nhận.

Từ khi ông Nguyễn Hùng D còn sống các anh em đã nhiều lần bàn bạc thỏa thuận khối tài sản của mẹ để lại là tài sản chung, với mục đích làm nhà từ đường. Do đó, vào năm 2002 tất cả các anh em chúng tôi cùng nhất trí ký văn bản thỏa thuận nội dung như trên. Đầu năm 2014, bà Nguyễn Thị Thanh L là người từng chung sống với ông Nguyễn Hùng D trước đây (không đăng ký kết hôn) đã tự ý kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mẹ chúng tôi mua từ năm 1993 từ bà Nguyễn Thị T3. Nhận thấy, quyền lợi hợp pháp của bị ảnh hưởng nghiêm trọng, chúng tôi đã khởi kiện vụ kiện hành chính “*Kiến quyết định hành chính về quản lý đất đai*” đối với người bị kiện là Ủy ban nhân dân T. Vụ kiện đã

được TAND Tp Buôn Ma Thuột giải quyết sơ thẩm bằng Bản án số 04/2015/HC-ST ngày 11/3/2015. Sau đó, TAND tỉnh Đắk Lắk đã giải quyết phúc thẩm bằng Bản án số 10/2015/HC-PT ngày 08/07/2015 với nội dung như sau:

“1/ Hủy QĐ số 503/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 của U về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Thanh L đối với thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m tọa lạc tại phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk;

2/ Hủy GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 121995 ngày 22/1/2014 của U đã cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thanh L; ...”.

Việc Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 22/1/2014 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 121995 cho bà Nguyễn Thị Thanh L đã làm tiền đề cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngay tình cho ông Nguyễn Phi H3 và từ ông H3 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim C. Ông Nguyễn Phi H3 và bà Nguyễn Thị Kim C là người chiếm hữu ngay tình nhận được tài sản thông qua giao dịch hợp pháp nên quyền về tài sản của bà C được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do đó, Tòa án phúc thẩm đã quyết định “*đình chỉ giải quyết yêu cầu hủy bỏ giá trị pháp lý về việc đăng ký quyền sử dụng đất theo hồ sơ số 001685/2014 ngày 10/3/2014 sang tên cho ông Nguyễn Phi H3 và hồ sơ số 00326/2014 ngày 25/4/2014 sang tên cho bà Nguyễn Thị Kim C*”.

Sau khi có bản án hành chính phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Kim C đã khởi kiện vụ án dân sự đối với chúng tôi để đòi lại nhà đất thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m² tọa lạc tại phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 14/7/2017, TAND tỉnh Đắk Lắk đã xét xử và tuyên Bản án phúc thẩm số 75/2017/DSPT với nội dung chị em chúng tôi phải trả nhà và đất cho bà Nguyễn Thị Kim C.

Căn cứ Bản án hành chính số 10/2015/HC-PT ngày 08/07/2015 của TAND tỉnh Đắk Lắk đã xác định việc cấp quyền sử dụng đất của UBND Tp.Buôn Ma T4 sai pháp luật và hủy Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 về việc cấp QSDĐ cho bà Nguyễn Thị Thanh L. Tuy nhiên, chúng tôi không thể đòi lại được QSDĐ là tài sản mà chúng tôi được hưởng do pháp luật bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người thứ ba ngay tình là ông Nguyễn Phi H3 và bà Nguyễn Thị Kim C.

Nhà và đất tại thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m² tọa lạc tại phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk có giá trị quy thành tiền khoảng trên 6.000.000.000 đồng. Đây là thiệt hại vô cùng nghiêm trọng của chúng tôi do hành vi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai pháp luật của Ủy ban nhân dân T. Đây đồng thời là trách nhiệm liên đới của các cá nhân, cơ quan do không thực hiện đúng, đủ chức năng nhiệm vụ của mình theo quy định pháp luật. Cụ thể:

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân phường T: Ngày 20/8/2013, bà Nguyễn Thị Thanh L làm đơn xin cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường T, Tp B. Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận, bà L khai nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng nhưng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã bị thất lạc. Trước khi làm đơn xin cấp giấy chứng nhận, vào ngày 07/8/2013, bà L làm Đơn báo mất giấy tờ đất được Công an phường T xác nhận vào ngày 13/8/2013 và UBND phường T xác nhận ngày 16/8/2013. Ngày 16/8/2013, UBND phường T ra thông báo về việc mất hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và niêm yết

tại trụ sở UBND phường trong thời hạn 30 ngày. Mặc dù chưa kiểm tra nguồn gốc, tình trạng tranh chấp của thửa đất và việc niêm yết thông báo mất hợp đồng chuyển nhượng chưa đủ 30 ngày nhưng vào ngày 12/9/2013, UBND phường T đã niêm yết công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không chặt chẽ, không đúng trình tự, thủ tục.

Ngày 19/9/2013, UBND phường T xác nhận vào đơn xin cấp giấy chứng nhận của bà L với nội dung đất và tài sản trên đất không có tranh chấp. Đến ngày 17/12/2013, UBND phường T mới lập biên bản lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất. Phiếu lấy ý kiến khu dân cư thể hiện nguồn gốc sử dụng đất là của bà Nguyễn Thị T3 chuyển nhượng cho bà Trương Thị B1 và ông Nguyễn Hùng D. Trong Biên bản lấy ý kiến khu dân cư thể hiện chữ ký xác nhận của các hộ sử dụng đất liền kề trong đó có bà Nguyễn Thị T3. Tuy nhiên, tại Bản án số 135/2015/DSST ngày 21/9/2015 của TAND Tp. Buôn Ma Thuột, bà Nguyễn Thị T3 trình bày: *“Ngày 19/7/1993, tôi có bán cho bà Trương Thị B1 01 lô đất có chiều rộng 07m, chiều dài 44m, tổng diện tích 308 m² tại phường T, thị xã B (nay là HN, P. T, Tp .) và hai bên có viết giấy sang nhượng đã được UBND phường T xác nhận ngày 20/7/1993. Bà B1 không có chồng, có 07 người con. Khi bà B1 xây dựng nhà ở thì chỉ có ông Nguyễn Hùng D ở với bà B1, khoảng 03 năm sau ông D lấy vợ là bà L. Tôi chỉ sang nhượng đất cho bà B1 chứ không sang nhượng đất cho các con của bà B1 và từ khi tôi sang nhượng đất cho bà B1 đến nay tôi chưa có ký xác nhận hộ liền kề để bà B1 và các con của bà B1 làm giấy chứng đất đối với lô đất tôi đã sang nhượng cho bà B1. Hiện nay, lô đất của bà B1 nói trên cách nhà tôi là 03 nhà nên không liền kề với nhau nữa”*.

Tại báo cáo ngày 19/9/2013 về việc niêm yết công khai thông báo mất giấy tờ sử dụng đất của UBND phường T gửi Phòng T5 cũng xác định nguồn gốc đất là của hộ bà Nguyễn Thị T3 chuyển nhượng cho bà Trương Thị B1 và ông Nguyễn Hùng D. Như vậy, tài liệu thẩm tra trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận thể hiện bà L không phải là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà T3. Việc UBND phường T chỉ dựa vào lời khai của bà L và niêm yết thông báo mất hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà không thẩm tra, xác minh mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Thanh L với ông Nguyễn Hùng D và bà Nguyễn Thị T3 để xác định bà Nguyễn Thị Thanh L có phải là đối tượng được chứng nhận quyền sử dụng theo quy định tại điều 49 Luật đất đai 2003 hay không, không thẩm tra xác minh những người thuộc hàng thừa kế của bà Trương Thị B1 là chưa chặt chẽ. Sau khi lập biên bản xác minh hiện trạng sử dụng đất và lập phiếu lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc sử dụng và tình trạng tranh chấp, UBND phường T không công bố công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND phường trong thời hạn 15 ngày là vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ. Ngoài ra, trong quá trình thẩm tra hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận của bà L, theo biên bản xác minh của TAND Tp Buôn Ma Thuột thì vào ngày 07/01/2014, UBND phường T có nhận được tờ trình của bà Đ, bà T, bà T1, ông A và ông M đề nghị không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L và đã chuyển cán bộ chuyên môn xử lý.

Như vậy, thửa đất mà bà L làm đơn xin cấp giấy chứng nhận đang có tranh chấp, có đơn đề nghị UBND phường T xem xét nhưng UBND phường T vẫn xác nhận đất không có tranh chấp là không đúng thực tế.

2. Trách nhiệm của Văn phòng C2: Đối với Văn bản phân chia di sản thừa kế, mặc dù Văn Phòng C2 vào ngày 24/01/2014 sau khi bà L được U cấp GCN QSDĐ số BP 121995, đối với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 65, đất ở phường T, thành phố B. Nhưng ngày 16/12/2013 Văn phòng C2 đã nhận được yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Thanh L cùng 03 người con là Nguyễn Hải H4, Nguyễn Hồng H5 Hoàng Nguyễn Hoàng Hải H6 đối với di sản thừa kế do ông Nguyễn Hùng D để lại cùng các chứng cứ do bà L cung cấp là: Quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã B về việc giao đất sản xuất nông nghiệp số 249/QĐ-UBND thị xã B về việc giao đất cho bà Nguyễn Thị T3; đơn xin báo mất giấy tờ đất ngày 07/8/2013 của bà Nguyễn Thị Thanh L2; giấy cho của để các con có điều kiện sinh sống làm ăn ngày 13/6/1993 của bà Trương Thị B1 và các con; Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ tại phường T ngày 12/9/2013, giấy chứng tử của Nguyễn Hùng D, Giấy chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị Thanh L và Nguyễn Hải H, Học bạ trung học cơ sở của Nguyễn Hồng Hải H1, Giấy khai sinh của Nguyễn Hoàng Hải H6 và Nguyễn Hải H, Sổ hộ khẩu gia đình của Nguyễn Thị Thanh L. Đối với các giấy tờ mà bà Nguyễn Thị Thanh L đã cung cấp cho Văn Phòng C2 nói trên chưa chứng minh rõ quyền sử dụng đất đối với lô đất số 03 tờ bản đồ số 65 là thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Hùng D và đó là di sản của ông D để lại mà chỉ có Quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã B về việc giao đất sản xuất nông nghiệp số 249/QĐ-UBND ngày 11/6/1994 cho bà Nguyễn Thị T3. Không có giấy tờ chứng minh người được hưởng di sản thừa kế như giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông D, bà L, cụ thể ông D bà L kết hôn vào thời gian nào, có đăng ký kết hôn hay không đăng ký kết hôn. Khi bà L cung cấp chứng cứ cho Văn phòng công chứng trong đó có giấy cho của của bà B1 vào năm 1993 cho các con để các con có điều kiện, trong giấy thể hiện ông D chưa có gia đình. Do đó, việc bà L cung cấp chứng cứ là có đơn báo mất giấy tờ và trong đơn thể hiện gia đình bà L sang nhượng đất của bà T3 từ năm 1993 là có sự mâu thuẫn và không thể hiện rõ mối quan hệ giữa người để lại di sản thừa kế và người được hưởng di sản thừa kế. Như vậy, khi chưa có giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất cũng như người yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh L đúng là người được hưởng di sản thừa kế không nhưng Văn phòng C2 (công chứng viên Đỗ Văn C1 ký) vẫn chứng thực Văn bản công chứng phân chia di sản thừa kế ngày 24/01/2014 giữa bà Nguyễn Thị Thanh L và Nguyễn Hải H, Nguyễn Hồng Hải H1, Nguyễn Hoàng Hải H6 là trái pháp luật. *(Nội dung trên được TAND Tp. Buôn Ma Thuột nhận định tại Bản án số 135/2015/DSST ngày 21/9/2015 đã có hiệu lực pháp luật).*

3. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Tp. : Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Tp. phải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND phường T chuyển đến xem đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định hay chưa để xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận. Mặc dù hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng do UBND phường T chuyển đến chưa chặt chẽ nhưng Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Tp. (do giám đốc là ông Mai Văn P1 ký) vẫn xác nhận để Phòng

T5 trình U ra quyết định và cấp GCN QSDĐ cho bà Nguyễn Thị Thanh L là không đảm bảo quy định.

4. Trách nhiệm của U: Thừa đất mà bà Nguyễn Thị Thanh L làm hồ sơ xin cấp GCN có nhiều vấn đề liên quan đến đồng thừa kế sở hữu chung, đang có tranh chấp và đã có đơn đề nghị UBND phường T xem xét trước ngày ký quyết định cấp QSDĐ cho bà Nguyễn Thị Thanh L. Tuy nhiên, U vẫn ban hành quyết định cấp QSDĐ số 503/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 và cấp GCN cho bà Nguyễn Thị Thanh L là không đúng quy định.

Việc U ban hành Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 22/1/2014 (do Phó chủ tịch là ông Nguyễn Hữu V1 ký Quyết định) là trái với quy định của pháp luật gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người đồng thừa kế chúng tôi. Bản án phúc thẩm số 10/2015/HC-PT ngày 08/07/2015 của TAND tỉnh Đắk Lắk đã xác định hành vi của UBND phường T, Văn phòng Đ2, Phòng T5, U là trái quy định của pháp luật.

Căn cứ Khoản 1, Điều 4 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước thì chúng tôi có quyền yêu cầu cơ quan có trách nhiệm bồi thường giải quyết việc bồi thường “1. *Người bị thiệt hại có quyền yêu cầu cơ quan có trách nhiệm bồi thường giải quyết việc bồi thường khi có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật...*”

Căn cứ theo Khoản 5 Điều 3 Nghị định 16/2010/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước thì U là cơ quan phải chịu trách nhiệm bồi thường cho chúng tôi. Riêng các cơ quan là Ủy ban nhân dân phường T, Văn phòng Đ2, Phòng T5 là 03 cơ quan làm trái với quy trình, thủ tục dẫn đến việc U ban hành quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 22/1/2014 trái với quy định pháp luật. Ba cơ quan này là cơ quan chuyên môn liên quan đều chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân T nên U là cơ quan có trách nhiệm bồi thường “5. *Trong trường hợp người thi hành công vụ gây ra thiệt hại là thành viên UBND cấp huyện và người thi hành công vụ do cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện trực tiếp quản lý thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường là UBND cấp huyện*”.

Bởi các lẽ trên, chị em chúng tôi đã làm đơn khởi kiện đối với U. Đề nghị Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị em chúng tôi là: Buộc U có trách nhiệm liên đới bồi thường cho chúng tôi toàn bộ giá trị nhà và đất thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m² tọa lạc tại H (số mới là 109) N, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk số tiền 6.100.398.050 đồng tiền quyền sử dụng đất và nhà theo quy định của pháp luật.

*** *Quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ủy ban nhân dân thành phố B bà Vũ Thị Thanh V trình bày:***

Việc Ủy ban nhân dân thành phố B lập thủ tục cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh L và các thủ tục thừa kế, chuyển nhượng đã thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Nguồn gốc thừa đất cấp giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị Thanh L được chính quyền địa phương thẩm tra xác minh và thông báo công khai nhưng không ai có ý kiến gì thắc mắc khiếu nại gì. Việc bà Nguyễn Thị T gửi tờ trình về việc đề nghị không cấp giấy chứng nhận cho bà L đến UBND phường T.

Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố B không nhận được đơn của bà T cũng như báo cáo của Ủy ban nhân dân phường T về vấn đề này.

Đối với nội dung khởi kiện bồi thường của ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T buộc Ủy ban nhân dân thành phố B bồi thường toàn bộ giá trị nhà đất tại Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m² tọa lạc tại H (số mới là 109) N, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk 6.100.398.050 đồng thì Ủy ban nhân dân thành phố B đã có Công văn số 3070/UBND TP ngày 01/8/2023 trả lời đơn đối với nguyên đơn là Ủy ban nhân dân thành phố B không có căn cứ bồi thường nên đề nghị Tòa án xem xét theo quy định.

*** *Quá trình tham gia tố tụng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:***

1. Đại diện theo ủy quyền của Văn Phòng C2 là bà Nguyễn Thị Minh P trình bày:

Ngày 16/12/2013, Văn phòng C2 tiếp nhận hồ sơ yêu cầu phân chia thừa kế của các ông bà Nguyễn Thị Thanh L, Nguyễn Hải H, Nguyễn Hồng Hải H1, Nguyễn Hoàng Hải H6 đối với thửa đất số 03, tờ bản đồ 65. Ngay khi tiếp nhận và kiểm tra các văn bản giấy tờ mà gia đình bà L cung cấp thì Văn phòng C2 đã tiến hành niêm yết theo đúng quy định của pháp luật. Ngay khi niêm yết đủ thời gian quy định thì ngày 24/01/2014 Văn phòng đã tiến hành lập văn bản thỏa thuận để phân chia di sản thừa kế. Tại thời điểm chứng nhận văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thì các ông bà có tên nêu trên đã đọc kỹ, đã được Văn phòng công chứng giải thích rõ về toàn bộ nội dung của Văn bản. Các ông bà có tên nêu trên cũng đã cam kết toàn bộ nội dung của văn bản là đúng sự thật và đồng ý ký vào văn bản.

Việc công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là hoàn toàn đủ, đúng theo quy định, nội dung của các điều khoản trong văn bản đều dựa trên ý chí tự nguyện của các bên. Việc phân chia di sản thừa kế nêu trên dựa trên giấy chứng nhận QSD đất đã được UBND thành phố B cấp ngày 22/01/2014 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 121995).

Nay nguyên đơn gồm các ông bà: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Hùng A khởi kiện UBND thành phố B và các cơ quan có liên quan để yêu cầu UBND thành phố B bồi thường thiệt hại thì Văn phòng C2 không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của các bên, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho các bên.

2. Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân phường T là ông Đặng Xuân T2 trình bày: Đối với nội dung khởi kiện buộc Ủy ban nhân dân thành phố B có trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T toàn bộ giá trị nhà và đất thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m² tọa lạc tại H (số mới là 109) N, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk số tiền 6.100.398.050 đồng tiền quyền sử dụng đất và nhà thì đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ xét xử theo quy định.

3. Bà Nguyễn Thị Thanh L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến trình bày.

4. Những người người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hùng D: Bà Nguyễn Thị Thanh L, anh Nguyễn Hải H, anh Nguyễn Hồng Hải H1; Nguyễn Hồng Hải H2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến trình bày.

4. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn M là: Bà Lê Thị Ánh N, chị Nguyễn Ngọc Mỹ Y, chị Nguyễn Ngọc Mỹ L1 cùng trình bày:

Mẹ con chúng tôi đã được Tòa án thông báo về quyền lợi và kế thừa quyền và nghĩa vụ theo pháp luật vì bố tôi đã mất mà nguyên đơn ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T đang yêu cầu: Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền 6.100.398.050 đồng cho ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T toàn bộ giá trị nhà và đất thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m² tọa lạc tại H (số mới là 109) N, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk thì mẹ con tôi đề nghị cho tôi vắng mặt các phiên xét xử và hòa giải tiếp cận chứng cứ vì điều kiện ở xa không tham gia được và đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ xét xử theo quy định.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số: 269/2024/DS-DS ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 266, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 277 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 586, Điều 590, Điều 591 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điểm a và Điểm b Điều 7, Điều 8, Điểm d Điều 13, Điều 15 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2017; Căn cứ điểm d Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T về việc: Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền 6.100.398.050 đồng cho ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T toàn bộ giá trị nhà và đất thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m² tọa lạc tại H(số mới là 109) N, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 269/2024/DS-DS ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T nộp trong thời hạn luật định nên được tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 08/7/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử và ban hành Bản án hành chính phúc thẩm số 10/2015/HCTP với nội dung chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hùng A, ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T, tuyên *Hủy QĐ số 503/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 của U về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Thanh L đối với thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m tọa lạc tại phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk; Hủy GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 121995 ngày 22/1/2014 của U đã cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thanh L; ...*”.

Ông Nguyễn Hùng A, ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T đã làm đơn yêu cầu UBND thành phố B giải quyết bồi thường.

Ngày 08/8/2023, ông Nguyễn Hùng A, ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T nhận được Công văn số 3070/UBND-TP ngày 01/8/2023 của UBND thành phố B về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Hùng A, ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T với nội dung: đơn của các ông, bà yêu cầu trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là không có cơ sở xem xét.

Ngày 16/8/2023, ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T nộp đơn khởi kiện yêu cầu UBND thành phố B phải bồi thường là còn thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường (TNBT) của Nhà nước.

[2.2] Về nội dung:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn là Ủy ban nhân dân thành phố B có trách nhiệm thường số tiền 6.100.398.050 đồng là toàn bộ giá trị nhà và đất thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m² tọa lạc tại H (số mới là 109) N, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

Nguyên đơn căn cứ Bản án hành chính phúc thẩm số 10/2015/HC-PT ngày 08/7/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nhận định trình tự thủ tục xem xét, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân T và các cơ quan liên quan đối với thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m² tọa lạc tại phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk cho bà Nguyễn Thị Thanh L là trái pháp luật và tuyên hủy quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố B về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Thanh L đối với thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m² tọa lạc tại phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 121995 ngày 22/01/2014 của UBND Thành phố B đã cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thanh L để yêu cầu bồi thường.

Xét thấy, thiệt hại mà nguyên đơn yêu cầu là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 03, tờ bản đồ số 65 đã bị bà Nguyễn Thị Thanh L chuyển nhượng cho ông Nguyễn Phi H3, sau đó ông Nguyễn Phi H3 đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim C. Việc chuyển nhượng của các bên đã được Bản án dân sự xác định là ngay tình, được pháp luật bảo vệ.

Mặc dù UBND thành phố B cấp GCNQSD đất cho bà Nguyễn Thị Thanh L là trái pháp luật. Tuy nhiên, thiệt hại vật chất mà nguyên đơn đưa ra là hậu quả phát sinh từ giao dịch dân sự do bà Nguyễn Thị Thanh L thực hiện, bà L là người thụ hưởng. Đây không phải thiệt hại trực tiếp do hành vi cấp GCNQSD đất trái pháp luật của UBND thành phố B gây ra, không thuộc một trong các thiệt hại được bồi thường quy định tại chương III của Luật TNBT của Nhà nước. Mặt khác, mặc dù cho rằng nguồn gốc thửa đất là của cụ Nguyễn Thị B nhận chuyển nhượng từ năm 1993 nhưng trên thực tế thì từ khi chung sống cùng ông Nguyễn Hùng D cho đến khi bà L làm thủ tục đăng ký để được cấp GCNQSD đất thì bà L là người sử dụng đất. Từ khi nhận chuyển nhượng, gia đình nguyên đơn không đăng ký kê khai để được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Việc bà Nguyễn Thị Thanh L chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nếu cho rằng quyền lợi của mình bị xâm phạm thì các nguyên đơn có quyền yêu cầu giải quyết hậu quả của việc chuyển nhượng để bảo vệ quyền lợi của mình bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[2.4] Về án phí sơ thẩm:

Khoản 1 Điều 11 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định những trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí:

f) Các trường hợp khác không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí mà pháp luật có quy định.

Khoản 1 Điều 76 Luật TNBT của Nhà nước quy định: Cơ quan giải quyết bồi thường không thu các khoản án phí, lệ phí và các loại phí khác đối với nội dung yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này.

Cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Hùng A phải nộp 22.820.079 đồng án phí sơ thẩm là không đúng. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

[3] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Khoản 1 Điều 11, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì ông Nguyễn Hùng A không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308; Khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 269/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về án phí.

Căn cứ Điều 586, Điều 590, Điều 591 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điểm a và Điểm b Điều 7, Điều 8, Điểm d Điều 13, Điều 15 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2017;

Căn cứ Căn cứ Khoản 1 Điều 11, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2017;

Tuyên xử:

[1]. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T về việc: Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền 6.100.398.050 đồng cho ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T là toàn bộ giá trị nhà và đất thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ số 65, diện tích 319,14m² tọa lạc tại H(số mới là 109) N, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Hùng A, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T phải nộp 3.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản (đã chi phí xong tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột). Chia theo phần: Mỗi người phải nộp: 600.000 đồng. Ông Nguyễn Hùng A được nhận lại khi thu từ bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Trả cho ông Nguyễn Hùng A số tiền 19.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0004439 ngày 28/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho ông Nguyễn Hùng A 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí tòa số: AA/2023/0013854 ngày 18/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hương